

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21,996,318,003	13,371,327,276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,302,957,662	3,349,689,014
1. Tiền	111		1,302,957,662	3,349,689,014
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		465,494,550	2,588,175,817
1. Đầu tư ngắn hạn	121		465,494,550	2,588,175,817
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,731,393,209	4,540,205,113
1. Phải thu khách hàng	131		6,636,764,342	4,433,459,070
2. Trả trước cho người bán	132		8,957,912	73,237,848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		85,670,955	33,508,195
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3,171,713,080	2,736,657,802
1. Hàng tồn kho	141		3,223,902,238	2,811,275,094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52,189,158)	(74,617,292)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		324,759,502	156,599,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,833,333	30,501,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		297,926,169	126,098,197

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,475,254,194	10,633,070,815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		704,249,557	847,360,269
1. Tài sản cố định hữu hình	221		704,249,557	847,360,269
- Nguyên giá	222		2,167,370,632	2,151,346,360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,463,121,075)	(1,303,986,091)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		430,802,971	8,392,820,699
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	8,616,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		473,203,471	390,484,489
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(42,400,500)	(613,663,790)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,340,201,666	1,392,889,847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,340,201,666	1,392,889,847
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24,471,572,197	24,004,398,091

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,950,541,387	5,270,638,877
I. Nợ ngắn hạn	310		5,939,299,255	5,231,406,953
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		3,597,580,574	2,249,312,327
3. Người mua trả tiền trước	313		46,253,514	24,667,285
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		475,027,629	949,271,558
5. Phải trả người lao động	315		971,872,836	1,259,606,968
6. Chi phí phải trả	316		101,818,182	113,167,273
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		249,563,656	43,470,918
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		497,182,864	591,910,624
II. Nợ dài hạn	330		11,242,132	39,231,924
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		10,500,000	10,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		742,132	28,731,924
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18,521,030,810	18,733,759,214
I. Vốn chủ sở hữu	410		18,521,030,810	18,733,759,214
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11,000,000,000	11,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,841,600,000	3,841,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(97,722,290)	(97,722,290)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,309,786,963	1,186,094,988
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		494,141,188	370,449,213
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,973,224,949	2,433,337,303
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24,471,572,197	24,004,398,091
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				-
1. Tài sản thuê ngoài	01			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			-
5. Ngoại tệ các loại	05			-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			-

Long An, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Huỳnh Hồng

Trần Thị Thúy Linh

Nguyễn Văn Ngôi

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4

Mẫu số B 02-DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết t minh	Quý 4/2011	Quý 4/2010	Lũy kế Năm 2011	Lũy kế Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20,540,236,090	18,444,932,914	66,873,740,893	88,189,793,327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31,716,540	202,824,800	1,568,068,194	271,645,335
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20,508,519,550	18,242,108,114	65,305,672,699	87,918,147,992
4. Giá vốn hàng bán	11		17,580,263,577	16,010,736,565	56,291,937,535	77,608,516,230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,928,255,973	2,231,371,549	9,013,735,164	10,309,631,762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		438,422,451	87,362,325	1,347,314,732	420,294,009
7. Chi phí tài chính	22		69,582,533	(852,210,994)	176,615,791	(179,028,373)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	3,858,500	-
8. Chi phí bán hàng	24		1,736,964,176	1,049,225,832	5,243,568,863	5,082,544,186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		576,301,407	460,463,868	1,613,342,276	1,517,582,722
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		983,830,308	1,661,255,168	3,327,522,966	4,308,827,236
11. Thu nhập khác	31		1,053,425	44,895,740	2,140,747	72,283,108
12. Chi phí khác	32		1,309,103	45,800,363	12,000,384	59,753,032
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(255,678)	(904,623)	(9,859,637)	12,530,076
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		983,574,630	1,660,350,545	3,317,663,329	4,321,357,312
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		247,843,658	418,462,636	843,823,833	1,090,647,661
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		735,730,972	1,241,887,909	2,473,839,496	3,230,709,651
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		671	1,133	2,257	2,948

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Long An, ngày 17 tháng 01 năm 2012
 Giám đốc

Trần Thị Huỳnh Hồng

Trần Thị Thúy Linh

Nguyễn Văn Ngôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày đến ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chỉ tiêu	Ghi Chú	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	63,352,946,919	86,446,051,770
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(63,303,103,103)	(82,697,133,455)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,698,446,514)	(2,747,707,080)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(19,819,280)	-
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1,356,484,138)	(326,000,000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	362,672,547	5,420,696,154
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,552,183,283)	(3,042,137,595)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,214,416,852)	3,053,769,794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(114,061,800)	(112,472,285)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	(10,975,728)	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(501,514,822)	(10,158,548,600)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3,618,224,850	7,711,962,345
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(624,096,000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7,991,909,000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		234,143,745
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10,359,485,500	(2,324,914,795)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH, thu khác	31	-	-
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,191,800,000)	(878,720,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,191,800,000)	(878,720,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2,046,731,352)	(149,865,001)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,349,689,014	3,499,554,015
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,302,957,662	3,349,689,014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tân An, ngày 17 tháng 01 năm 2012
Giám đốc

Trần Thị Huỳnh Hồng

Trần Thị Thúy Linh

Nguyễn Văn Ngòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834 /QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 12 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5-7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chính các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5 - Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	3,539,964	65,928,299
Tiền gửi ngân hàng	1,299,417,698	3,283,760,715
Cộng	1,302,957,662	3,349,689,014

6 - Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi tiết kiệm	10,465,494,550	2,588,175,817
Cộng	10,465,494,550	2,588,175,817

7- Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về lãi dự thu ngân hàng	71,470,955	19,632,178
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-
Các khoản phải thu khác	14,200,000	13,876,017
Cộng	85,670,955	33,508,195

8 - Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng hóa	3,223,902,238	2,811,275,094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	3,223,902,238	2,811,275,094
-------------	----------------------	----------------------

9 - Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí thuê nhà, kho	26,833,333	30,501,333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	26,833,333	30,501,333

10 - Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế GTGT	-	-
Cộng	-	-

11 - Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	67,052,000	5,500,000
Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	230,874,169	120,598,197
Cộng	297,926,169	126,098,197

12 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1,057,591,582	821,427,648	272,327,130	2,151,346,360
Mua sắm trong kỳ	-	-	27,000,000	27,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	10,975,728	10,975,728
Số cuối kỳ	1,057,591,582	821,427,648	288,351,402	2,167,370,632
Khấu hao				
Số đầu năm	570,322,928	531,306,403	202,356,760	1,303,986,091
Khấu hao trong kỳ	39,190,698	88,292,808	42,627,206	170,110,712
Giảm trong kỳ	-	-	10,975,728	10,975,728
Số cuối kỳ	609,513,626	619,599,211	234,008,238	1,463,121,075
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	487,268,654	290,121,245	69,970,370	847,360,269
Số cuối kỳ	448,077,956	201,828,437	54,343,164	704,249,557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng (CP)	31/12/2011 VND	Số lượng (CP)	31/12/2010 VND
Đầu tư vào công ty con		-		8,616,000,000
-Cty CP Siêu thị tổng hợp TA		-	816,000	8,616,000,000
Đầu tư dài hạn khác		473,203,471		390,484,489
-Đầu tư cổ phiếu STC	1,500	17,650,000	1,500	17,650,000
-Đầu tư cổ phiếu SGD	3,000	48,000,000	3,000	48,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn		407,553,471		324,834,489
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(42,400,500)		(613,663,790)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con		-		(589,113,790)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu SGD		(34,500,000)		(23,700,000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu STC		(7,900,500)		(850,000)
Cộng		430,802,971		8,392,820,699

14- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền thuê đất (@)	1,298,855,703	1,325,650,770
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41,345,963	67,239,077
Cộng	1,340,201,666	1,392,889,847

(@) Đây là tiền thuê đất có thời hạn với diện tích là 903,3 m2 tại Thị trấn Tâm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An thời hạn thuê đến ngày 10/01/2058

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	103,949,274	123,309,063
Thuế thu nhập doanh nghiệp	261,073,833	773,734,138
Thuế thu nhập cá nhân	110,004,522	52,228,357
Cộng	475,027,629	949,271,558

16- Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí kiểm toán	41,818,182	41,818,182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trích trước phí vận chuyển	-	24,100,000
Trích trước phí hội nghị khách hàng	60,000,000	47,249,091
Cộng	101,818,182	113,167,273

17- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	4,236,021	9,587,892
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	245,327,635	33,883,026
Cộng	249,563,656	43,470,918

18- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

SD thời điểm	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
SD thời điểm 1/1/2010	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,015,477,426	199,831,651	44,691,441
- Tăng trong năm	-	-	-	170,617,562	170,617,562	3,412,351,232
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1,023,705,370
SD thời điểm 31/12/2010	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,186,094,988	370,449,213	2,433,337,303
SD thời điểm 01/01/2011	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,186,094,988	370,449,213	2,433,337,303
- Tăng trong năm	-	-	-	123,691,975	123,691,975	1,731,687,646
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2,191,800,000
SD thời điểm 31/12/2011	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,309,786,963	494,141,188	1,973,224,949

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của tổng Cty ĐT & KD vốn Nhà nước	2,520,000,000	2,520,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	8,439,000,000	8,439,000,000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	41,000,000	41,000,000
Cộng	11,000,000,000	11,000,000,000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1,100,000	1,100,000
- Cổ phiếu thường	1,100,000	1,100,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ	4,100	4,100
- Cổ phiếu thường	4,100	4,100
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,095,900	1,095,900
- Cổ phiếu thường	1,095,900	1,095,900
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2,433,337,303	44,691,441
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,473,839,496	3,412,351,232
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2,933,951,850	1,023,705,370
- Trích quỹ đầu tư phát triển	123,691,975	170,617,562
- Trích quỹ dự phòng tài chính	123,691,975	170,617,562
- Trích quỹ khen thưởng	247,383,950	341,235,123
- Trích quỹ phúc lợi	247,383,950	238,864,586
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	102,370,537
- Chia cổ tức	2,191,800,000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,973,224,949	2,433,337,303

19 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2011 VND	Quý 4/2010 VND
Tổng doanh thu	20,540,236,090	18,444,932,914
+ Doanh thu bán hàng	-	-
+ Doanh thu thiết bị	17,713,160,315	14,889,457,119
+ Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	1,827,446,776	3,039,847,385
+ Doanh thu khác	999,628,999	515,628,410
Các khoản giảm trừ doanh thu	31,716,540	202,824,800
+ Chiết khấu thương mại	-	45,014,620
+ Hàng bán bị trả lại	31,716,540	157,810,180
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,508,519,550	18,242,108,114

20 - Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2011 VND	Quý 4/2010 VND
Giá vốn hàng bán	17,580,263,577	16,010,736,565
Giá vốn hàng bán		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá vốn thiết bị	15,305,608,499	13,227,818,440
Giá vốn sách giáo khoa,tham khảo	1,479,292,281	2,464,959,950
Giá vốn các hoạt động khác	795,362,797	317,958,175
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	17,580,263,577	16,010,736,565

21 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2011 VND	Quý 4/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	400,597,567	85,862,325
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	37,824,884	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,500,000
Lãi chiết khấu thanh toán nhanh	-	-
Cộng	438,422,451	87,362,325

22 - Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2011 VND	Quý 4/2010 VND
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	52,054,890	25,724,236
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	17,527,643	(877,935,230)
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	69,582,533	(852,210,994)

23 - Thu nhập khác

	Quý 4/2011 VND	Quý 4/2010 VND
Thu tiền tài trợ	-	-
Xử lý công nợ và kiểm kê	1,053,425	34,895,740
Thu đền bù	-	-
Thu nhập khác	-	10,000,000
Cộng	1,053,425	44,895,740

24 - Chi phí khác

	Quý 4/2011 VND	Quý 4/2010 VND
Chi phí thanh lý sách hỏng	-	39,527,165
Chi phí khác	1,309,103	6,273,198
Cộng	1,309,103	45,800,363

25 - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 4/2011 VND	Quý 4/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	983,574,630	1,660,350,545
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7,800,000	13,500,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	7,800,000	15,000,000
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	-	1,500,000
Điều chỉnh giảm lỗ Quý 1/2011	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	991,374,630	1,673,850,545
- Hoạt động kinh doanh chính	-	-
- Thu nhập khác	-	-
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	247,843,658	418,462,636
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
- Thuế TNDN từ thu nhập khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	247,843,658	418,462,636
LN sau thuế TNDN	735,730,972	1,241,887,909

26 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2011 VND	Quý 4/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	735,730,972	1,241,887,909
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	735,730,972	1,241,887,909
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,095,900	1,095,900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	671	1,133

27 - Giải trình lãi sau thuế Quý 4/2011 giảm so với Quý 4/2010

1) Chi phí tài chính cụ thể : + Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư Công ty CP Siêu Thị Tổng hợp Tân An năm 2010 giảm 852.210.994 đ do trong Quý 4 Công ty CP Siêu Thị Tổng Hợp Tân An đã xuất bán công trình Siêu thị

+ Chi phí thanh toán nhanh cho khách hàng tăng 69.582.533 đ

2) Chi phí bán hàng Quý 4/2011 tăng 39,6% so với Quý 4/2010 là 1.049.225.832 đ do chi phí vận chuyển, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng.

Long An, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Trần Thị Huỳnh Hồng

Trần Thị Thúy Linh

Nguyễn Văn Ngôi